

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 71/2020/DS-PT

Ngày 23/4/2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huồn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Q Hùng là thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa Ngày 23/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2020/TLPT-DS ngày 02/01/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2020/QĐ-PT ngày 02/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/20120/QĐ-PT ngày 26/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N - Có mặt

Địa chỉ: Số nhà 145 đường LT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K - Có mặt (theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2018)

Địa chỉ: Số nhà 02 đường VS, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T.

Địa chỉ: Số nhà 249 LT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Tiến D- Có mặt (theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2019).

Địa chỉ: Số nhà 55 đường MĐ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị Th, chị Nguyễn Thị Thanh Th1 và chị Nguyễn Thị Diệu H- Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số nhà 249 đường LT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 27/12/2018 và quá trình tham gia giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N trình bày: Ông Nguyễn Thanh Q là anh ruột ông Nguyễn Minh T. Ngày 21/02/2013, ông T vay vợ chồng ông, bà 300.000.000đ; Ngày 25/6/2014, ông T vay vợ chồng ông, bà 530.000.000đ; Ngày 09/9/2014, ông T vay vợ chồng ông, bà 800.000.000đ nhưng ông T viết giấy mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông bà thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền. Tổng cộng, ông T vay vợ chồng ông, bà 1.630.000đ. Mặc dù vợ chồng ông, bà đã đòi trả nợ nhiều lần nhưng vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Hồ Thị Th không trả cho vợ chồng ông, bà khoản tiền đã vay. Vì vậy, vợ chồng ông, bà khởi kiện yêu

cầu Toà án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Minh T và bà Hồ Thị Th phải trả cho vợ chồng, bà số tiền đã vay 1.630.000.000đ; Vợ chồng ông, bà không yêu cầu vợ chồng ông T trả tiền lãi suất.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông thừa nhận ngày 21/02/2013, ông có vay vợ chồng ông Nguyễn Thanh Q, bà Lê Thị N 300.000.000đ; Ngày 25/6/2014, ông vay vợ chồng ông Q 530.000.000đ; Ngày 09/9/2014, ông vay vợ chồng ông Q 800.000.000đ; Tổng cộng 1.630.000.000đ, đúng như nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, ông đã trả cho vợ chồng ông Q toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay cùng với tiền lãi suất, cụ thể như sau: Tính đến ngày 25/12/2014, ông đã cho vợ chồng ông Q 1.010.700.000đ; Tính đến ngày 15/6/2015, ông đã trả cho vợ chồng ông Q 447.008.000đ; Tính đến ngày 03/10/2015, ông đã trả cho vợ chồng ông Q 465.500.000đ; Tính đến ngày 15/5/2016, ông đã trả cho vợ chồng ông Q 381.000.000đ; Tổng cộng ông đã trả cho vợ chồng ông Q 2.304.208.000đ, được thể hiện tại 04 tờ giấy có ghi số tiền mà ông Q đã ký nhận; Ngoài ra, Nguyễn Thị Diệu H và Nguyễn Thị Thanh Th1 là con của ông, đã trả thay ông trả cho vợ chồng ông Q 368.000.000đ. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà N.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị Th trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Minh T; Ông T là Giám đốc Công ty xây dựng TT; Việc ông T vay tiền vợ chồng ông Q sử dụng vào mục đích kinh doanh như thế nào bà không biết; Ông T không sử dụng số tiền đã vay cho gia đình. Tuy nhiên, bà biết ông T đã trả nợ cho vợ chồng ông Q số tiền đã vay.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thanh Th1 và chị Nguyễn Thị Diệu H, mặc dù Toà án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà án tham gia tố tụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N.

1. Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả cho Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N số tiền nợ gốc 1.630.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N về việc buộc bà Hồ Thị Th liên đới cùng ông Nguyễn Minh T trả nợ số tiền đã vay 1.630.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyết định án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 06/11/2019, bị đơn là ông Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo với lý do: Ông đã trả cho vợ chồng ông Q khoản tiền đã vay cùng với tiền lãi suất là 2.304.208.000đ, được thể hiện tại 04 giấy ký nhận tiền mà ông Q đã ký, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Kể từ thời

điểm thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh T, VKSND tỉnh Đắk Lắk xét thấy không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình tham gia giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh T thừa nhận trong thời gian từ ngày 21/02/2013 đến ngày 09/9/2014, ông T vay tiền vợ chồng ông Q 03 lần, tổng cộng 1.630.000.000đ; Tuy nhiên, ông T cho rằng ông đã trả cho vợ chồng ông Q số tiền đã vay cùng với tiền lãi suất tổng cộng 2.304.208.000đ; Ông T cung cấp 04 tờ giấy có ghi số tiền ông Q ký nhận nhưng ông Q không thừa nhận; 04 tờ giấy mà ông T cung cấp không ghi ngày, tháng, năm ông Q ký nhận tiền; không ghi nội dung số tiền mà ông Q ký nhận; 04 tờ giấy này không có căn cứ chứng minh ông T đã trả cho ông Q khoản tiền đã vay, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong hạn, nên hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Minh T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh T thừa nhận ngày 21/02/2013, ông có vay vợ chồng ông Nguyễn Thanh Q, bà Lê Thị N 300.000.000đ; Ngày 25/6/2014, ông vay vợ chồng ông Q 530.000.000đ; Ngày 09/9/2014, ông vay vợ chồng ông Q 800.000.000đ; Tổng cộng 1.630.000.000đ; Tuy nhiên, ông T cho rằng ông đã trả cho vợ chồng ông Q số tiền đã vay cùng với tiền lãi suất, tổng cộng 2.304.208.000đ, được thể hiện tại 04 tờ giấy có ghi số tiền mà ông Q đã ký nhận; Ông Q không thừa nhận và cho rằng từ năm 2009 đến ngày 29/12/2014, ông có hợp tác với Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng TT (sau đây gọi tắt là Công ty TT), do ông T làm giám đốc, để thực hiện việc xây dựng các công trình cho Công ty TT, nên ông đã nhiều lần ứng tiền của Công ty TT; Mỗi lần ứng tiền, ông ký vào cuốn sổ ứng tiền của Công ty TT, có ghi rõ ngày, tháng, năm ứng tiền và số tiền đã ứng; 04 tờ giấy mà ông T cung cấp cho Tòa án, được ông T cắt ra từ cuốn sổ mà ông đã ứng tiền của Công ty TT nhưng ông T đã bỏ đi hạng mục ngày, tháng, năm ông ứng tiền, chỉ còn lại hạng mục số tiền ông đã ứng và mục chữ ký của ông.

[3] Xét chứng cứ nội dung 04 tờ giấy, mà ông T cung cấp cho Tòa án và cho rằng đã trả cho ông Q số tiền đã vay cùng với tiền lãi suất, tổng cộng 2.304.208.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy: 04 tờ giấy nêu trên có ghi số tiền mỗi lần ông Q ký nhận nhưng không ghi ngày, tháng, năm mà ông Q ký nhận tiền; Đối chiếu nội dung được ghi trên 04 tờ giấy mà ông T cung cấp cho Tòa án, với bảng tổng hợp tiền mặt mà ông Q đã nhận tạm ứng và nhận chuyển khoản từ Công ty TT, trong quá trình ông Q xây dựng các công trình cho Công ty TT, là hoàn toàn trùng khớp với nhau về số tiền mà ông Q nhận tạm ứng từ Công ty TT. Như vậy, nội dung 04 tờ giấy mà ông T cung cấp cho Tòa án, không có căn cứ để chứng minh ông T đã trả cho vợ chồng ông Q 2.304.208.000đ là tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi đã vay, mà đây là khoản tiền ông Q

nhận tạm ứng Công ty TT. Toà án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông Nguyễn Minh T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Minh Q, bà Lê Thị N số tiền đã vay 1.630.000.000đ là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] **Về án phí phúc thẩm:** Do kháng cáo của ông Nguyễn Minh T không được Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận, nên ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N.

1. Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N số tiền đã vay 1.630.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thanh Q và bà Lê Thị N về việc buộc bà Hồ Thị Th phải liên đới cùng với ông Nguyễn Minh T, trả số tiền 1.630.000.000 đồng.

3. **Về án phí phúc thẩm:** Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005217 ngày 11/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND T.p Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS T.p B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Huân

